DOI: 10.15625/vap.2020.0004

CÁC LOÀI CÓ GIÁ TRỊ LÀM THUỐC TRONG PHÂN TÔNG XUÂN TIẾT (Justiciinae) THUỘC HỌ Ô RÔ (Acanthaceae Juss.) Ở VIỆT NAM

Đỗ Văn Hài[1,2*], Nguyễn Khắc Khôi[1,2]

Tóm tắt: Trong bài báo này, chúng tôi giới thiệu 23 loài thực vật được ghi nhận làm thuốc thuộc phân tông Xuân tiết (Subtribe *Justiciinae*) phân bố ở Việt Nam. Các loài này được cập nhật và chỉnh lý danh pháp, cung cấp thông tin về sinh học sinh thái, mẫu chuẩn, phân bố trong cả nước, mẫu nghiên cứu và công dụng của chúng. Các giá trị làm thuốc của các loài tập trung ở một số bệnh chính như bệnh ngoài da, đau xương, đau khớp, bệnh về đường tiêu hóa,... Bộ phận dùng của các loài thường được sử dụng cả cây (11 loài), các bộ phận khác sử dụng ít hơn là: Lá (10 loài), rễ (3 loài), hoa (2 loài), vỏ rễ, vỏ thân (1 loài). Phần lớn các loài vẫn được dùng theo kinh nghiệm của người dân, ít loài được đưa vào trồng và khai thác sử dụng.

Từ khóa: Acanthaceae, Justiciinae, làm thuốc, Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Trên thế giới, họ Ô rô (Acanthaceae Juss.) có khoảng 220 chi với 4000 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới (Hu et al., 2011). Ở Việt Nam, họ Ô rô là một trong 10 họ nhiều loài nhất với 42 chi và gần 200 loài (Trần Kim Liên, 2005). R. Benoist (1935) là người đầu tiên nghiên cứu phân loại một cách hệ thống và tương đối đầy đủ họ Ô rô ở Đông Dương, công bố trong Thực vật chí đại cương Đông Dương (Flore Générale de l'Indo-Chine). Từ năm 1970, Phạm Hoàng Hộ đã có công trình nghiên cứu về họ này trong Cây cỏ miền Nam Việt Nam và sau này được hoàn thiện hơn trong các tập sách "Cây cỏ Việt Nam" (1993, 2000).

Theo hệ thống của R. W. Scotland & K. Vollesen (2000) đã chia họ Ô rô thành 3 phân họ *Nelsonioideae*, *Thunbergioideae* và *Acanthoideae*. Phân họ *Acanthoideae* được phân chia thành 2 tông: *Acantheae* và tông *Ruellieae* (gồm có 4 phân tông, *Ruelliinae*, *Andrographiinae*, *Justiciinae*, *Barleriinae*). Ở Việt Nam, phân tông Xuân tiết (*Justiciinae*) được ghi nhận có 17 chi, với 81 loài và 1 phân loài, chiếm tới trên 35% tổng số loài trong cả họ (Đỗ Văn Hài, 2016). Để góp phần vào công việc phân loại thực vật ở Việt Nam, chúng tôi tiến hành điều tra nghiên cứu các chi và loài trong phân tông Xuân tiết. Nghiên cứu và tổng hợp các giá trị tài nguyên của phân tông này và tập trung vào giá trị làm thuốc.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các loài trong tự nhiên (mẫu tươi) và các mẫu tiêu bản khô của phân tông Xuân tiết ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài được lưu giữ tại các phòng tiêu bản thực vật của Viện

[1]Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
[2]Học viện Khoa học và công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
[*]*Email: dovanhaiiebr@gmail.com*

Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN), Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (HNU), Viện Sinh học nhiệt đới Tp. Hồ Chí Minh (VNM)...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã áp dụng phương pháp nghiên cứu so sánh hình thái để phân loại. Đây là phương pháp truyền thống được sử dụng phổ biến trong phân loại thực vật. Dựa vào đặc điểm hình thái của các cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản để so sánh, trong đó chủ yếu dựa vào đặc điểm của cơ quan sinh sản vì đây là cơ quan ít biến đổi và ít chịu tác động của các điều kiện môi trường bên ngoài (Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007). Mẫu vật của Việt Nam được phân tích và so sánh với ảnh mẫu chuẩn (typus) của loài qua các trang web (https://plants.jstor.org/, https://science.mnhn.fr/,...).

Thu thập thông tin theo phương pháp điều tra nghiên cứu thực vật dân tộc học kết hợp tra cứu các tài liệu để có được những giá trị tài nguyên của các loài (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016,...).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Các loài có giá trị làm thuốc được nghiên cứu, thống kê: mẫu chuẩn, sinh học và sinh thái, phân bố, mẫu nghiên cứu và giá trị sử dụng của các loài thuộc phân tông Xuân tiết (*Justiciinae*) ở Việt Nam.

3.1. *Asystasia neesiana* (Wall.) Nees, 1832 - Song biến nees, Song biến trung quốc, Bạch tiếp cốt

Loc. class.: India: Mont. Sillet [Silhet]: ***Typus:*** Anonymous collector, sine num. (GZU000250597) (holo. - GZU, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quả gần như quanh năm. Mọc dưới tán rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh, ven sông suối, ven đường mòn.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Bắc Kạn (Chợ Đồn: Xuân Lạc), Thái Nguyên (Võ Nhai: Thượng Lung), Quảng Ninh (Vân Đồn: Bái Tử Long), Hà Nội (Ba Vì), Hòa Bình (Mai Châu: Pà Cò, Tân Sơn), Hải Phòng (Cát Hải: Cát Bà), Ninh Bình, Nho Quan: Cúc Phương), Thanh Hóa (Bá Thước: Cổ Lung, Thường Xuân), Quảng Bình (Minh Hóa), Kon Tum (Đắk Glei). Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, Đào, Khôi, Nhan Tự 214 (HN); Đoàn điều tra Việt-Trung 2516; Pételot 2233, 8180 (VNM); Poés Tamás 1084 (HN); Khôi, Hiến, Đỏ 234 (HN). - BẮC KẠN, L. Q. Li 455 (HN). - THÁI NGUYÊN, L. Q. Li 72 (HN). - QUẢNG NINH, V. X. Phương 11010 (HN). - HÀ NỘI N. V. Dư & L. Nhật 26 (HN). - HÒA BÌNH, V. X. Phương 2318, 3641 (HN). - HẢI PHÒNG, N. H. Hiến 806 (HN). - NINH BÌNH, DDS 10423, 11738 13743 (CPNP); D. Đ. Huyến 706 (HN); Đoàn điều tra Việt-Trung 4751 (HN); Đội điều tra Tài Nguyên Thực vật 2500 (HN); NMC 643 (HN, CPNP); Poés Tamás 1442 (HN); Tổ thực vật sine num. (HN); Tổ Thực vật 2/10-1969; Tổng cục lâm ngiệp 158-01 (CPNP). - THANH HÓA, HAL 3356 (HN), XL 47 (HN). - QUẢNG BÌNH, VH 4602 (HN). - KON TUM, VH 2137 (HN).

Giá trị sử dụng: Lá, rễ làm thuốc cầm máu, chữa bệnh ngoài da (lá) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.2. *Asystasia gangetica* (L.) T. Anders. 1860 - Biển hoa sông hằng, Thập vạn thác

Loc. class.: "Habitat in India." ***Typus***: Herb. Linn. No. 28.27 (Lecto. - LINN, photo!) [designated by Malik & Ghafoor in Nasir & Ali (ed.), Fl. Pakistan 188 : 68 (1988)].

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 9-1 (năm sau), có quả tháng 11-3 (năm sau). Cây ưa sáng mọc ven đường, bờ rào.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Hòa Bình, Ninh Bình, Nghệ An (Vinh), Thừa Thiên-Huế, Kon Tum (Đắk Glei), Khánh Hòa (Nha Trang), Đồng Nai (Biên Hòa), Long An (Bến Lức: Thạnh Phú). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam), Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Philippin, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia, Châu Phi.

Mẫu nghiên cứu: HÒA BÌNH, Pételot 7389 (VNM). - NGHỆ AN, Đoàn điều tra Việt-Trung 4367 (HN). - LONG AN, PTV 602 (HN).

Giá trị sử dụng: Chữa phong thấp, đau xương, vết thương ngoại khoa (cả cây); chữa giun, đau xương, đau thấp khớp (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.3. *Codonacanthus pauciflorus* (Nees) Nees, 1847 - Gai chuông

Loc. class.: India. ***Typus:*** Wallich 2369 (E00273509) (holo. - E, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 10-12, có quả tháng 11-1 (năm sau). Cây mọc nơi ẩm, dưới tán rừng, nơi ẩm.

Phân bố: Lào Cai (Văn Bàn: Liêm Phú, Nậm Xây), Bắc Kạn (Ba Bể), Lạng Sơn (Chi Lăng), Vĩnh Phúc (Phúc Yên: Ngọc Thanh), Quảng Ninh (Quảng Yên, Uông Bí, Vân Đồn), Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình (Chợ Ghềnh, Nho Quan), Thanh Hóa (Thường Xuân: Bát Mọt), Nghệ An (Con Cuông: VQG Pù Mát), Quảng Bình (Đồng Hới, Quảng Ninh), Quảng Trị (Thừa Lưu, Củ Bi, sông Thủy Cam), Thừa Thiên-Huế (Phú Lộc). Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Bhutan, Mianma, Campuchia, Thái Lan.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, DKH 6543 (HN), HLVN 537 (HN), PTV 053 (HN). - BẮC KẠN, Xuyến 37, 46 (HN). - LẠNG SƠN, Đoàn điều tra Việt-Trung 4026 (HN). - VĨNH PHÚC, V. X. Phương 4524 (HN). - QUẢNG NINH, 223 (HN). - HÀ NỘI, Đoàn điều tra Việt-Trung 3464 (HN), Pételot 7369 (VNM). - HẢI PHÒNG, LX-VN 3284, 3805 (HN), N. H. Hiến 841 (HN). - NINH BÌNH, D. H Thời sine num. (HNU), NMC 590 (CPNP), Pételot 1156 (HNU). -THANH HÓA, XL14 (HN). - NGHỆ AN, NT 9851736 (HNU). - QUẢNG BÌNH, Đ. H. Phúc 278 (HN), Đ. V. Hài 13 (HN), T. K. Liên 375 (HN), V. V. Đức 89 (HN). - THỪA THIÊN-HUẾ, H. V. Định 40 (HN).

Giá trị sử dụng: Chữa rắn cắn, tê thấp, sưng phổi, đau tai, loét vòm miệng (rễ, lá)... (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.4. *Clinacanthus nutans* (Burm. f.) Lindau, 1893 - Mảnh cộng, Cây bìm bịp, Lá cẩm, Xương khỉ

Loc. class.: Java, Indonesia. ***Typus:*** Anon., sine num. [LINN-HS 46.16] (holo. - Herb Smith, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 11-3 (năm sau), có quả tháng 12-4 (năm sau). Mọc rải rác trong rừng rụng lá, bãi trống, bờ bụi; ở độ cao đến 800 m.

Phân bố: Hà Giang (Vị Xuyên: Phong Quang), Hà Nội (Văn Điển), Đắk Lắk (Buôn Đôn; Krông Bông: Khuê Ngọc Điền), Khánh Hòa (Cam Lâm: Suối Cát), Đồng Nai (Vĩnh Cửu: Trị An) và mọc phổ biến nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam), Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia (Java).

Mẫu nghiên cứu: HÀ GIANG, 45 (HN). - HÀ NỘI, Đoàn điều tra Việt-Trung 4999 (HN). - ĐẮK LẮK, PTV 666 (HN), VK 3523 (HN). - KHÁNH HÒA, VST 163 (HN). - ĐỒNG NAI, Pierre sine num. (VNM).

Giá trị sử dụng: Chữa đau sưng mắt, bong gân, sưng khớp, gẫy xương, bệnh lưỡi trắng của trẻ em (lá) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.5. *Cyclacanthus coccineus* S. Moore, 1921 - Luân rô đỏ

Loc. class.: Vietnam: Phanrang province, South Annam, 1918. Tourcham. ***Typus:*** C. Boden-Kloss, sine num [BM000950119] (holo. - BM, photo!).

Sinh học và sinh thái: Ra hoa tháng 1-6, có quả tháng 2-9. Cây mọc thành bụi, ven rừng, rừng còi hoặc dưới tán rừng thưa, ở độ cao đến 700 m.

Phân bố: Mới thấy ở Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai (Kbang: Đông, Sơn Lang), Khánh Hòa (Nha Trang), Ninh Thuận (Ninh Hải: Vĩnh Hải, Phan Rang, Tháp Chàm), Đồng Nai (Biên Hòa, Trảng Bom; Xuân Lộc: Giá Rai).

Mẫu nghiên cứu: GIA LAI, LX-VN 493 (HN), PTV 694 (HN). - NINH THUẬN, HLF 3725 (HN), PTV 108 (HN), Poilane 9986 (VNM). - ĐỒNG NAI, Chevalier 39853 (VNM), Pierre 1314, 1914 (VNM), Poilane 19178 (VNM).

Giá trị sử dụng: Chữa đau mắt (lá) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.6. *Dicliptera chinensis* (L.) Nees, 1807 - Lá diễn, Cửu căn, Cây gan heo

Loc. class.: "Habitat in China.". ***Typus***: Herb. Linn. No. 28.19 (holo. - LINN, photo!) [designated by Hara in J. Jap. Bot. 55: 324 (1980)]

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 9-1 (năm sau), có quả tháng 11-2 (năm sau). Mọc ven đường, ven suối, bãi trống hoặc thành đám ở dọc bờ mương, rãnh nước, nơi ẩm ướt.

Phân bố: Lào Cai (Nam Cường), Thái Nguyên (Võ Nhai: Thần Sa), Bắc Giang, Hà Nội (Cầu Giấy, Văn Điển), Hòa Bình, Hải Phòng (Cát Hải), Ninh Bình (Nho Quan: Cúc Phương), Lâm Đồng (Đà Lạt), Tp. Hồ Chí Minh và gặp phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Băngladét.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, Đoàn điều tra Việt-Trung 3047 (HN). - THÁI NGUYÊN, V. X. Phương 9185 (HN). - BẮC GIANG, Pételot 2982 (HNU). - HÀ NỘI, N.

K. Đào 7123 (HN), ĐVH 30 (HN), V. A. Thương sine num. (HN). - HÒA BÌNH, Pételot 2983 (HNU). - HẢI PHÒNG, LX-VN 3582 (HN), PTV 332 (HN). - NINH BÌNH, DDS 10538, 13735 (CPNP), D. Đ. Huyến 727 (HN), MVX 764 (CPNP), NMC 675, 1336 (CPNP). - LÂM ĐỒNG, PTV 437 (HN), T. K. Liên 17 (HN), Sine num. (HN). - TP. HỒ CHÍ MINH, Chevalier 39759, 39833 (VNM).

Giá trị sử dụng: Chữa cảm mạo, sốt cao, lên sởi, viêm phổi nhẹ, viêm ruột thừa cấp, viêm gan cấp, viêm kết mạc, viêm ruột, lỵ, phong thấp viêm khớp, giảm liệu, đái ra dưỡng chấp, lở, sưng, rôm sẩy, mụn nhọt, phỏng rạ (cả cây) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.7. *Graptophyllum pictum* (L.) Griff. 1854 - Ngọc diệp, Vàng bạc trổ

Loc. class.: "Habitat in Asia.". ***Typus***: Herb. Linn. No. 28.5 (lecto. - LINN, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quanh năm. Cây được trồng nhiều nơi làm cảnh ở Việt Nam

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng (Bảo Lộc), Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia, các nước nhiệt đới khác ở Châu Á.

Mẫu nghiên cứu: KON TUM, PTV 728 (HN). - LÂM ĐỒNG, Tần Kim. Liên 222 (HN). - INDOCHINE, Talmy sine num. (VNM).

Giá trị sử dụng: Chữa sốt cương sữa (lá), làm thuốc điều kinh (hoa) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.8. *Hypoestes poilanei* Benoist, 1927 - Hạ mái poilane

Loc. class.: Vietnam: Annam: Ca-na, prov. Phanrang, 01/01/1924. ***Typus:*** E. Poilane 9451 [P00720052] (holo. - P, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa, quả tháng 12-1 (năm sau). Thường mọc ở những vùng nhiều đá.

Phân bố: Mới thấy ở Ninh Thuận (Ninh Hải: Phan Rang, Ninh Phước: Cà Ná).

Mẫu nghiên cứu: NINH THUẬN, Poilane 9451 (P, photo!).

Giá trị sử dụng: Chữa vết thương dao chém và các vết thương khác (cả cây) (V. V. Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.9. *Justicia adhatoda* L. 1753 - Xuân tiết, Cang mai, Tô đa

Loc. class.: Sri Lanka: Habitat in Zeylona. ***Typus:*** Herb. Hermann 2: 43, No. 16 [BM-000621656] (lecto. - BM, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 1-3, có quả tháng 6-7. Mọc ven đường mòn và được trồng.

Phân bố: Điện Biên, Lạng Sơn (trồng), Quảng Trị. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Sri Lanka, Malaixia, Singapo.

Mẫu nghiên cứu: ĐIỆN BIÊN, Sine num (HN).

Giá trị sử dụng: Chữa sốt, sốt rét, ho, viêm phế quản mạn tính, hen suyễn, lao phổi (lá, rễ); hen (lá, hoa); thấp khớp, làm thuốc sát trùng (lá) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.10. *Justicia gendarussa* Burm. f. 1768. - Thuốc trặc, Tần cửu, Thanh táo, Tán giao, Tán qua, Trường sinh cây

Loc. class.: "Crescit in Malabara, Amboina, & Java, unde specimina saepius missa." ***Typus:*** herb. non desig.

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 1-4, có quả tháng 2-6. Mọc ven đường, ven sông suối; cây thường được trồng làm cảnh.

Phân bố: Cao Bằng (Thạch An), Bắc Giang, Hà Nội (Cầu Giấy, Thanh Xuân, Tây Hồ), Kon Tum (Đắk Glei), Đắk Lắk (Ea Kar: Ea Sô), Lâm Đồng (Đà Lạt), Ninh Thuận (Ninh Hải: Vĩnh Hải), Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Kiên Giang (Phú Quốc: Hòn Thơm) và trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia (Java).

Mẫu nghiên cứu: CAO BẰNG, V. X. Phương 1356 (HN). - BẮC GIANG, Pételot 7356 (VNM). - HÀ NỘI, N. T. Đạt 216-HN4 (HN), Đoàn điều tra Việt-Trung 4954 (HN), HN 617 (HN), N. Đ. Khôi 1740 (HN), V. T. T. Nga 3357 (HNU), VK 1206 (HN). - KON TUM, VH 2346 (HN). - ĐẮK LẮK, VK 2741 (HN). - LÂM ĐỒNG, T. K. Liên 11 (HN). - NINH THUẬN, QB 266 (HN), HLF 3183 (HN), Poilane 9186 (VNM). - TP. HỒ CHÍ MINH, Thorel sine num. (VNM). - ĐỒNG NAI, Pételot 8885 (VNM). - KIÊN GIANG, LX-VN 1150 (HN)

Giá trị sử dụng: Chữa đau xương, đau khớp, chân tay tê bại, các vết sưng đau, vàng da, ho, sốt, mụn nhọt, rôm sảy (vỏ rễ, vỏ thân) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.11. *Justicia grossa* C. B. Clarke, 1885 - Xuân tiết mập, Bạ cốt tiêu, Thanh táo ống

Loc. class.: Myanmar: Tenasserim and Andamans. ***Typus:*** Helfer 647 [K000884108] (holo. - K, photo!).

Sinh học và sinh thái: Ra hoa tháng 12-4 (năm sau), có quả tháng 1-5. Mọc ở các vùng núi đá vôi.

Phân bố: Lạng Sơn (Chi Lăng, Hữu Lũng: Hữu Liên, Mẫu Sơn), Bắc Giang, Quảng Ninh (Hà Cối), Hòa Bình, Ninh Bình (Nho Quan: Cúc Phương, Tam Điệp), Nghệ An (Quỳ Châu, Quỳ Hợp: Châu Thái). Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Mianma, Malaixia.

Mẫu nghiên cứu: LẠNG SƠN, Đoàn điều tra Việt-Trung 3999 (HN); VK 1695 (HN). - BẮC GIANG, Pételot 2941 (HNU). - HÒA BÌNH, Tổ thực vật sine num. (HN). - NINH BÌNH, N. T. Cường 65 (HN); DDS 10569, 12088 (CPNP); Đoàn điều tra Việt-Trung 4822 (HN); HNK 1370 (HN); LX-VN 1274, 1762 (HN); MVX 777 (CPNP); MVX 807 (HN); Pételot 781 (HNU); Tổ thực vật 158-07 (CPNP). - NGHỆ AN, Đoàn điều tra Việt-Trung 4152, 4322 (HN), HNK 1670 (HN).

Giá trị sử dụng: Chữa ung nhọt, sưng tấy, bó gãy xương (lá) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.12. *Justicia quadrifaria* (Nees) T. Anders. 1867 - Xuân tiết chẻ bốn

Loc. class.: Bangladesh Mont. Sillet. ***Typus:*** Silva, F. de, Wall. cat. n. 2479a [GZU000251567] (holo. - GZU, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa, quả gần như quanh năm. Mọc ven sông suối ở rừng vùng núi đá vôi; ở độ cao 800-1600 m.

Phân bố: Hà Giang (Quản Bạ: Cán Tỷ; Yên Minh: Lao Và Chải), Quảng Trị (Hướng Hóa: Hướng Sơn), Gia Lai (KBang: Kon Pne, Sơ Pai, Sơn Lang), Lâm Đồng (Đà Lạt), Khánh Hòa (Ninh Hòa, Nha Trang), Ninh Thuận (Ninh Phước: Cà Ná), Bình Dương, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Băngladết, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Mianma, Inđônêxia.

Mẫu nghiên cứu: HÀ GIANG, Hai sine num. (HN); W 17182 (HN); WP 710 (HN). - QUẢNG TRỊ, DVH 29 (HN). - GIA LAI, PTV 1028 (HN). - KHÁNH HÒA, Poilane 8308 (VNM). - NINH THUẬN, Poilane 8727, 9379 (VNM).

Giá trị sử dụng: Chữa đan độc và hoàng đản (cả cây) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.13. *Justicia procumbens* L. 1753 - Tước sàng, Xuân tiết bò

Loc. class.:"Habitat in Zeylona.". ***Typus***: Herb. Linn. No. 28.14 (lecto. - LINN).

Sinh học và sinh thái: Ra hoa quả gần như quanh năm. Mọc ven đường, ven rừng, ven bờ sông suối, bãi cỏ.

Phân bố: Lai Châu (Phong Thổ: Sìn Suối Hồ), Lào Cai (Sa Pa: Ô Quy Hồ), Sơn La (Mộc Châu), Tuyên Quang (Chiêm Hóa: Chạm Chu, Na Hang), Cao Bằng (Bảo Lạc, Nguyên Bình: đèo Lê A), Bắc Kạn (Ba Bể: VQG Ba Bể), Thái Nguyên (Võ Nhai: Thượng Lung), Lạng Sơn (Hữu Lũng), Vĩnh Phúc (Tam Đảo: VQG Tam Đảo), Hà Nội (Ba Vì, Từ Liêm: Cổ Nhuế), Hòa Bình (Lương Sơn: Lâm Sơn), Hà Nam (Kim Bảng), Ninh Bình (Nho Quan: Cúc Phương), Thanh Hóa (Bá Thước: Pù Luông, Thanh Sơn), Nghệ An (Vinh), Kon Tum (Đắk Glei: Ngọc Linh; Kon Plông: Tân Lập), Lâm Đồng (Đà Lạt) và phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpal, Sri Lanka, Băngladết, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Malaixia, Inđônêxia.

Mẫu nghiên cứu: LAI CHÂU, HAL 10592 (HN). - LÀO CAI, 51 (HN); D. H. Thời 16 (HNU); Đoàn điều tra Việt-Trung 2508 (HN); HNK 118 (HN), HLNP 61 (HN), Khôi-Đỏ 120 (HN); N. K. Đào 7126 (HN); Pételot 22 (HNU); Pételot 2908 (HNU). - SƠN LA, Đ. M. Thái sine num. (HN); V. V. Chi 86 (HN). - TUYÊN QUANG, T-V 15 (HN); V. X. Phương 6890 (HN). - CAO BẰNG, CBL 432 (HN); Đội điều tra Tài Nguyên Thực vật 2359 (HN). - BẮC KẠN, Xuyến 38 (HN). - THÁI NGUYÊN, L. Q. Li 110 (HN). - LẠNG SƠN, T. T. Vân 5584 (HN). - VĨNH PHÚC, LX-VN 802 (HN); PTV 144 (HN). - HÀ NỘI, Chevalier 39412 (VNM); Đoàn điều tra Việt-Trung 3788 (HN); 71HN-0034 (HN). - HÒA BÌNH, L. T. Chấn 62 (HNU). - HÀ NAM, P 3211 (HNU); T. Đ. Lý 52 (HN). - NINH BÌNH, DDS 12070 (HN); D. Đ. Huyến 728 (HN); MVX 58 (HN); NMC 619 (HN);

NMC 1408 (HN); T. K. Liên 158-11 (CPNP); Tổ Thực vật sine num (HN). - THANH HÓA, HAL 4554 (HN); V. X. Phương 5897 (HN). - NGHỆ AN, Đoàn điều tra Việt-Trung 4366 (HN). - KON TUM, LX-VN 2356 (HN); L. K. Biên 917 (HN); PTV 731 (HN), T. Đ. Lý 669 (HN); VH 1373 (HN); VH 1776 (HN); VH 2134 (HN); V. X. Phương 686 (HN). - LÂM ĐỒNG, N. H. Hiến 728 (HN); N. T. Đỏ 106 (HN); T. K. Liên 15 (HN).

Giá trị sử dụng: Chữa cảm sốt, sưng họng, mụn nhọt, sưng lở, nhọt vú, đau lưng, bị thương ứ máu, đau nhức (cả cây) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.14. *Justicia ventricosa* Wall. ex Hook. f. 1827 - Xuân tiết bụng, Dóng xanh, Thường sơn trắng, Thanh táo tuy

Loc. class.: China. ***Typus:*** Dom J. Reeves (holo. - CAL, cultivated in Botanical Garden, Calcutta).

Sinh học và sinh thái:. Mùa hoa gần như quanh năm. Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng núi đá, nơi ẩm, gần suối.

Phân bố: Lào Cai (Văn Bàn: Liêm Phú), Sơn La (Mộc Châu: Chiềng Ve), Cao Bằng (Thạch An: Thụy Hùng), Bắc Kạn (Chợ Đồn: Yên Nhuận), Thái Nguyên (Đại Từ), Lạng Sơn, Vĩnh Phúc (Phúc Yên: Ngọc Thanh), Hà Nội, Hòa Bình, Ninh Bình (Nho Quan: Cúc Phương), Quảng Bình (Bố Trạch, Minh Hóa, Quảng Ninh, Tuyên Hóa), Quảng Trị (Đắk Krông), Thừa Thiên-Huế (Nam Đông, Phú Lộc), Lâm Đồng (Đà Lạt), Tây Ninh. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, PTV 051 (HN). - SƠN LA, H. T. Dụng 206 (HN). - CAO BẰNG, VN 841 (HN). - BẮC KẠN, M. V. Hách 1735 (HN). - VĨNH PHÚC, MLS 76 (HN). - HÀ NỘI, N. T. Đạt 71HN-0008 (HN). - HÒA BÌNH, Đoàn công tác Hòa Bình 1207b (HN). - NINH BÌNH, D147 (HN), DDS 13731 (CPNP), NMC 1363 (CPNP), T. K. Liên 158-13 (CPNP). - QUẢNG BÌNH, Đ. H. Phúc 290 (HN); Đ. V. Hài 15 (HN); HNK 2039 (HN); L. K. Biên 1438 (HN), N. V. Dư & Lê Nhật 184 (HN), Pételot 7295 (VNM); VH 4733 (HN); VN 2339 (HN); V. X. Phương 4324 (HN). - QUẢNG TRỊ, Poilane 1373 (VNM); V. X. Phương 8737 (HN). - THỪA THIÊN-HUẾ, Blance 1956 (VNM); HAL 11068 (HN), HN-NY 495 (HN); Trần-Lợi-Sanh 170 (HN). - LÂM ĐỒNG, T. K. Liên 50 (HN).

Giá trị sử dụng: Chữa rắn cắn (lá); đòn ngã, gẫy xương, phong thấp, viêm chân răng (cả cây) (V. V. Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.15. *Peristrophe acuminata* Nees, 1832 - Cẩm lá mũi nhọn, Ô rô suối

Loc. class.: Bangladesh: Mont. Sillet. ***Syntypus:*** Silva, F.de, Wall. cat. n. 2425 (GZU000251640) (GZU, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 10-4. Mọc ở vùng núi đá vôi.

Phân bố: Sơn La (Sông Mã: Mường Và), Lạng Sơn (Hữu Lũng: Hữu Liên; Thanh Muội, Vạn Linh), Đồng Tháp (Lấp Vò: Bình Thanh) (bản đồ 3.28). Còn có ở Ấn Độ, Băngladét, Mianma, Malaixia.

Mẫu nghiên cứu: SƠN LA, N. T. Nhan 58 (HN). - LẠNG SƠN, Pételot 6293, 6686 (HNU, VNM). - ĐỒNG THÁP, PTV 605 (HN).

Giá trị sử dụng: Cây được dùng làm thuốc (Sách Đỏ Việt Nam, 2007).

3.16. *Peristrophe bivalvis* (L.) Merr. 1917 - Cẩm, Lá cẩm

Loc. class.: "Habitat [in Asia indica]. ***Typus***: J. Burman sine num. [Herb. Linn. No. 28.25] (lecto. - LINN, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 8-3 (năm sau), có quả tháng 10-5 (năm sau). Mọc trong rừng nơi ẩm, ở độ cao 500-1000 m; được trồng nhiều ở nơi ở Việt Nam.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Tuyên Quang (Chiên Hóa: Chạm Chu), Bắc Kạn (Chợ Đồn: Yên Nhuận), Hòa Bình (Mường Thon), Hải Phòng (Cát Hải: VQG Cát Bà), Quảng Bình (Minh Hóa: Thông Hóa), Kon Tum (Đắk Glei: Ngọc Linh), Gia Lai (Mang Yang: A Yun), Đắk Lắk (Krông Bông: Hòa Sơn), Ninh Thuận, Đồng Nai, và được trồng, mọc dại nhiều nơi khác. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Sri Lanka, Malaixia, Inđônêxia.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, Đoàn điều tra Việt-Trung 3341 (HN), Pételot 0029 (HNU), Pételot sine num. (VNM). - TUYÊN QUANG, V. X. Phương 6844 (HN). - BẮC KẠN, CĐ4-H (HN). - HÒA BÌNH, Pételot 7364 (VNM). - HẢI PHÒNG, PTV 331 (HN). - QUẢNG BÌNH, VH 4598 (HN). - KON TUM, VH 1402 (HN, P). - GIA LAI, KNP 760 (HN). - ĐẮK LẮK, T. Đ. Lý 859 (HN). - NINH THUẬN, Evrard 2445 (VNM). - ĐỒNG NAI, Pierre sine num. (VNM).

Giá trị sử dụng: Lá cho màu tím tía dùng nhuộm bánh, đồ xôi. Toàn cây dùng chữa lao phổi, ho ra máu, viêm phế quản cấp tính, ỉa chảy, kiết lỵ, bong gân cấp và làm tan máu; không dùng cho phụ nữ có thai (cả cây) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.17. *Peristrophe japonica* (Thunb.) Bremek. 1943 - Cẩm nhật bản

Loc. class.: Japan.

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 10-2 (năm sau), mùa quả tháng 11-3 (năm sau). Mọc trong rừng nơi ẩm và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam.

Phân bố: Bắc Kạn (Chợ Đồn: Bằng Lũng), Bắc Giang (Minh Lí), Hà Nội (Ba Đình: Ngọc Hà), Hòa Bình, Thanh Hóa (Thường Xuân: Bát Mọt), trồng và mọc dại nhiều nơi. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Campuchia, Sri Lanka, Malaixia, Inđônêxia.

Mẫu nghiên cứu: BẮC KẠN, CĐ3-H (HN). - BẮC GIANG, Pételot 2982 (P, photo!). - HÀ NỘI, N. T. Đạt 191-HN4 (HN). - HÒA BÌNH, Pételot 2983 (P, photo!). - THANH HÓA, XL 115 (HN).

Giá trị sử dụng: Làm thuốc (cả cây) (Hu et al, 2011).

3.18. *Peristrophe paniculata* (Forsk.) Brumitt, 1983 - Cẩm hình chuỳ

Loc. class.: Yemen: ***Typus:*** Forsskal 385 [microfiche 38: III. 3-4] (lecto. - C).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 8-12, có quả tháng 10-2 (năm sau). Mọc ở nơi sáng, ven đường.

Phân bố: Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Campuchia, Lào, Thái Lan, Philippin, Nêpal, Malaixia, Inđônêxia, Pakistan, Yêmen, các nước nhiệt đới Châu Phi và Châu Úc.

Mẫu nghiên cứu: Chưa thu được mẫu nghiên cứu. Bản mô tả và thông tin dựa theo Thực vật chí Trung Quốc và Danh lục các loài thực vật Việt Nam.

Giá trị sử dụng: Dùng chống nọc độc rắn, còn dùng chữa ho (cả cây) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.19. *Pseuderanthemum carruthersii* (Seem.) Guillaum. 1948 - Xuân hoa mạng

Loc. class.: Australia: Aneitum and Eromanga, Queensland, New Hebrides. ***Typus:*** McGillivray sine num.(holo.-K, photo!; Iso.-BM).

Phân bố: Hà Nội, Quảng Bình (Đồng Hới), Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu (Xuyên Mộc: Bưng Riềng), Kiên Giang (Kiên Lương: Bình An) và được trồng ở nhiều tỉnh trong cả nước. Còn có ở Malaixia, Costa Rica, Ecuado, Mêxicô, Nicaragua, Sôlômôn, Mỹ, Ôxtrâylia.

Mẫu nghiên cứu: HÀ NỘI, Phạm Cẩm 1808 (HN). - QUẢNG BÌNH, Đ. V. Hài sine num. (HN). - ĐÀ NẴNG, Poilane 1472 (VNM). BÀ RỊA-VŨNG TÀU, VK 3095 (HN). - KIÊN GIANG, PTV 629 (HN).

Giá trị sử dụng: Trồng làm cảnh ở Việt Nam. Chữa lở miệng, vết thương (lá) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.20. *Pseuderanthemum latifolium* (Vahl) B. Hansen, 1989 - Xuân hoa vòm, Cây con khỉ, Hoàn ngọc, Xuân hoa, Tu linh

Loc. class.: India. ***Typus***: J. G. König sine num. (C10005094) (holo. - C, photo!).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa từ tháng 3-10, có quả tháng 5-12. Mọc dưới tán rừng, ở độ cao đến 1600 m.

Phân bố: Lào Cai (Văn Bàn: Liêm Phú, Nậm Xé), Cao Bằng (Nguyên Bình: Mai Long), Bắc Kạn (Chợ Đồn: Bằng Lũng), Thái Nguyên (Định Hóa: Phú Đình), Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nội (Cầu Giấy: Nghĩa Đô), Hòa Bình (Mai Châu: Hang Kia), Ninh Bình (Nho Quan: Cúc Phương) và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, HLVB 842 (HN), Li Heng & Du 146 (HN), PTV 046 (HN). - CAO BẰNG, V. X. Phương 1633 (HN). - BẮC KẠN, CĐ5-H (HN), M. V. Hách 1721 (HN). - THÁI NGUYÊN, V. X. Phương 9739 (HN). - BẮC GIANG, Pételot 2941 (32) (HNU). - HÀ NỘI, Đ. V. Hài sine num. (HN), Đ. V. Hài 02 (HN). - HÒA BÌNH, V. X. Phương 3507 (HN). - NINH BÌNH, HNK 1350, 1423 (HN).

Giá trị sử dụng: Chữa đau bụng do nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, đòn ngã tổn thương, vết thương, tiêu mủ, mụn lồi (lá) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.21. *Ptyssiglottis kunthiana* (Nees) B. Hansen, 1989 - Thuốc dấu kunth, Đa kim thông thường

Loc. class.: Malaysia: Penang 1822. ***Typus:*** Wall. Cat. 2419 (holo. - K).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 10-3 (năm sau), có quả tháng 12-5 (năm sau). Mọc ở ven rừng, vùng núi đá vôi.

Phân bố: Lạng Sơn (Hữu Lũng), Bắc Giang (Làng Mét), Hà Nội (Ba Vì; Mỹ Đức: Chùa Hương), Hòa Bình (Chợ Bờ), Hải Phòng (Cát Hải: VQG Cát Bà), Hà Nam (Kiện Khê), Ninh Bình (Nho Quan: Cúc Phương), Thanh Hóa (Bá Thước), Nghệ An (Con Cuông, Quỳ Hợp: Châu Thái), Gia Lai (Kbang: Sơ Pai), Lâm Đồng (Đà Lạt), Nam Bộ. Còn có ở Lào, Thái Lan, Philippin, Malaixia, Inđônêxia.

Mẫu nghiên cứu: LẠNG SƠN, Đội Tài nguyên 5292 (HN). - BẮC GIANG, Petelot 2700 (HNU, VNM). - HÀ NỘI, V. X. Phương 11 (HN). - HẢI PHÒNG, LX-VN 3539 (HN); PTV 333 (HN). - NINH BÌNH, DDS 11649 (CPNP); Đ 76 (CPNP); Đ 146 (HN); Đoàn điều tra Việt-Trung 4851 (HN); Đội Tài nguyên 5292 (HN); MVX 769 (CPNP); MVX 778 (CPNP, HN); NMC 715 (CPNP); Quỳnh-Liên 158-10 (CPNP); Sine num. (HN). - THANH HÓA, HAL 3084 (HN). - NGHỆ AN, HNK 1742 HN); HNK 2983 (HN). - GIA LAI, PTV 712 (HN).

Giá trị sử dụng: Ở Malaixia, lá được dùng làm thuốc đắp trong các trường hợp đau ở vùng tim, bệnh ở bụng và trị mụn loét (lá) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.22. *Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz, 1870 - Kiến, Bạch hạc, Thuốc lác nhỏ lá, Nam uy linh tiên

Loc. class.: India: Habitat in India Toren. ***Typus:*** Sine leg. (type not designated.)

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa và quả gần như quanh năm. Mọc trong rừng rậm, thường được trồng trong vườn nhà hoặc hàng rào.

Phân bố: Bắc Kạn (Chợ Đồn: Bằng Lũng), Hà Nội (Ba Đình: Ngọc Hà), Hòa Bình, Quảng Trị, Đắk Lắk (Krông Bông: Ea Trul). Mọc dại và trồng nhiều nơi khác ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam), Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Malaixia, Inđônêxia.

Mẫu nghiên cứu: BẮC KẠN, CĐ7-H (HN). - HÀ NỘI, N. T. Đạt 194-HN4 (HN); Đoàn điều tra Việt-Trung 4961 (HN); sine num. (HNU). - HÒA BÌNH, Tổ thực vật sine num. (CPNP); Sine num. (HN). - QUẢNG TRỊ, Poilane 15452 (VNM). - ĐẮK LẮK, PTV 081 (HN).

Giá trị sử dụng: Chữa hắc lào, chốc lở, ngứa, ecpet long vòng, eczema mạn tính, ho, lao phổi, sơ nhiễm, viêm phế quản cấp và mạn tính, phong thấp, tê bại, huyết áp cao (rễ) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

3.23. *Rungia pectinata* (L.) Nees, 1847 - Rung rìa, Thứ vi hoàng, "Cây chúng"

Loc. class.: "Habitat in India.". ***Typus:*** Herb. LINN-28.17 (lecto. - LINN).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 11-1 (năm sau), có quả tháng 12-3. Mọc ở các bãi cỏ, ven sông, ven suối, bờ ruộng nơi sáng.

Phân bố: Điện Biên (Mường Nhé), Tuyên Quang (Na Hang), Thái Nguyên, Lạng Sơn (Hữu Lũng: Hữu Liên, Thiện Kỳ), Vĩnh Phúc (Phúc Yên: Ngọc Thanh), Hà Nội (Ba Vì: Tản Lĩnh), Hà Nam (Kim Bảng), Thanh Hóa (Thạch Thành), Thừa Thiên-Huế (Hương Thủy), Kon Tum (Đắk Glei, Sa Thầy), Đắk Lắk (Krông Pắc), Đắk Nông (Đắk Mil), Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Băngladét, Bhutan, Ấn Độ, Sri Lanka, Nê Pal, Lào, Mianma, Thái Lan.

Mẫu nghiên cứu: ĐIỆN BIÊN, DVH 44 (HN). - TUYÊN QUANG, TV 108 (HN). - THÁI NGUYÊN, Pételot 2355 (VNM), Pételot 3355 (HNU). - LẠNG SƠN, Đoàn điều tra Việt-Trung 3970 (HN); V. X. Phương 3871 (HN). - VĨNH PHÚC, MLS 111 (HN). - HÀ NỘI, L. K. Biên 3361 (HN), Couderc sine num. (VNM), Đoàn điều tra Việt-Trung 3522, 3790 (HN), Pételot 301, 445 (HNU), Poilane 11508 (VNM), Lải-Bách-Tâm 72 HN-250 (HN). - HÀ NAM, T. Đ. Lý 68 (HN). - THANH HOÁ, NMC 1312 (HN). - THỪA THIÊN-HUẾ, HAL 8323 (HN). - KON TUM, N. K. Đào 216 (HN), N. H. Hiến 342, 507 (HN), V. X. Phương 660 (HN), VH 2242 (HN). - ĐẮK LẮK, L. K. Biên 1170 (HN). - ĐẮK NÔNG, N. T. Nhan 648 (HN). - BÀ RỊA-VŨNG TÀU, Sine num. (VNM).

Giá trị sử dụng: Chữa rối loạn tiêu hóa, đau bụng, viêm gan, viêm ruột, viêm kết mạc mắt, viêm tuyến hạch, lở ngứa, sốt nóng, thủy đậu, co giật, trẻ em cam tích (cả cây) (Võ Văn Chi, 2012; Viện Dược liệu, 2016).

4. KẾT LUẬN

Như vậy, phân tông Xuân tiết - Justicinae ở Việt Nam có 23 loài được sử dụng làm thuốc, phân bố ở nhiều nơi, trong đó có một số loài có giá trị như *Asystasia gangetica* (L.) T. Anders., *Dicliptera chinensis* (L.) Nees, *Clinacanthus nutans* (Burm. f.) Lindau, *Justicia gendarussa* Burm. f., *Justicia procumbens*L., *Pseuderanthemum latifolium* (Vahl) B. Hansen, *Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz, *Rungia pectinata* (L.) Nees,… Phần lớn các loài vẫn được dùng theo kinh nghiệm của người dân, ít loài được đưa vào trồng và khai thác sử dụng.

Lời cảm ơn: *Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số "106.03-2017.301" đã hỗ trợ kinh phí cho bài báo.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Khoa học và Công nghệ-Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), Sách Đỏ Việt Nam, Phần II-Thực vật, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, tr. 33-35.

Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Tập 1, 2, Nxb. Y học, Hà Nội.

Đỗ Văn Hài, 2016. Nghiên cứu phân loại phân tông xuân tiết (Subtrib. Justiciinae Nees) thuộc họ Ô rô (Fam. Acanthaceae Juss.) ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ sinh học.

Phạm Hoàng Hộ, 2000. Acanthaceae. Cây cỏ Việt Nam, Nxb. Trẻ. Tp. Hồ Chí Minh, 3: 30-82.

Hu, C. C., Y. F. Deng, T. F. Daniel, 2011. Flora of China. Science Press & Missouri Botanical Garden Press, Beijing & St. Louis, 19: 369-477.

Trần Kim Liên, 2005. "Acanthaceae" in N. T. Bân (chủ biên). Danh lục các loài thực vật Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 3: 251-281.

Scotland, R. W & K. Vollesen, 2000. Classification of Acanthaceae, Kew Bulletin, Vol. 55(3): 513-589.

Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 171 trang.

Viện Dược liệu, 2016. Danh lục cây thuốc Việt Nam, Nxb. KH & KT, Hà Nội, 1192 trang.

https://plants.jstor.org/

https://science.mnhn.fr/

https://apps.kew. org/

SOME MEDICINAL PLANT SPECIES OF THE SUBTRIBE Justiciinae (Fam. Acanthaceae Juss.) IN VIETNAM

Do Van Hai[1,2,*], Nguyen Khac Khoi[1,2]

Abstract: There are 23 medicinal species in the subtribe *Justiciinae* distributed throughout Vietnam. These species have been updated and their nomenclature revised, providing information on type, habitat, flowering and fruiting season, distribution, specimens examined and their uses. The medicinal values of the species are useful for some major diseases such as skin diseases, bone pain, joint pain, diseases of the gastrointestinal tract, etc. Some of the species are utilized as whole plants (11 species), while other species only utilize part of the plant such as: leaves (10 species), roots (3 species), flowers (2 species), root bark, stem bark (1 species). Most species are still used according to the experience of the people, so few species are planted and used as a food source.

Keywords: Acanthaceae, Justiciinae, medicinal plant, Vietnam.

[1]Institute of Ecology and Biological Resources, Vietnam Acacdemy of Science and Technology
[2]Graduate University of Science and Technology, Vietnam Acacdemy of Science and Technology
[*]*Email: dovanhaiiebr@gmail.com*